

Bản án số: 122/2019/HNGĐ-ST.

Ngày: 07/11/2019.

Về việc: “Xin ly hôn và nuôi con”.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÒN ĐẤT - TỈNH KIÊN GIANG**
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lê Văn An**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Võ Thanh Bình.

2. Bà Phạm Hồng Gái.

Thư ký phiên tòa: Bà **Đỗ Thị Mộng Trinh** - Thư ký tòa án nhân dân huyện HĐ, tỉnh Kiên Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện HĐ tham gia phiên tòa: Không.

Ngày 07 tháng 11 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện HĐ, tỉnh Kiên Giang xét xử công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 270/2019/TLST- HNGĐ ngày 01 tháng 7 năm 2019 về việc: “Xin ly hôn và nuôi con”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 124/2019/QĐST - HNGĐ ngày 07 tháng 10 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 71/2019/QĐST-HNGĐ ngày 22/10/2019 giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn: Bà **Lê Thị T**, sinh năm 1975 (có mặt).

Địa chỉ: ấp Số 4, xã MT, huyện HĐ, tỉnh KG.

2/ Bị đơn: Ông **Phạm Văn P**, sinh năm 1972 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp Số 4, xã MT, huyện HĐ, tỉnh KG.

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo đơn khởi kiện và trong quá trình xét xử, nguyên đơn bà Lê Thị T trình bày như sau:*

- Về hôn nhân: Bà Lê Thị T và ông Phạm Văn P tự tìm hiểu yêu thương nhau và được gia đình hai bên tổ chức đám cưới vào năm 1997. Bà và ông P chung sống với nhau như vợ chồng từ đó cho đến nay nhưng chưa làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc nhưng sau đó vợ chồng

phát sinh mâu thuẫn, do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không hòa hợp được nên bà và ông P đã ly thân hơn 02 năm nay. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân không đạt được mục đích nên bà T yêu cầu Tòa án không công nhận mối quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông P là vợ chồng.

- Về con chung: Quá trình chung sống bà T và ông P có 02 người con chung tên Phạm Văn Quý, sinh năm 1999 và Phạm Văn Phong, sinh năm 2003. Hiện nay Quý đã lớn, có gia đình riêng nên bà T không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Đối với cháu Phong hiện nay vẫn đang sống cùng với bà T, ly hôn bà T yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Phong đến tuổi trưởng thành và không yêu cầu ông P phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Bị đơn ông Phạm Văn P trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng ông P vắng mặt không lý do và cũng không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên không có lời khai trong hồ sơ vụ án.

* *Tại bản tự khai bà Nguyễn Thị Q trình bày như sau:* Bà Nguyễn Thị Q là mẹ ruột của ông Phạm Văn P. Bà Q cho biết hiện tại ông P đi làm không có mặt ở nhà, ông P đi làm hai đến ba ngày mới về nhà một lần, rồi lại đi. Từ khi Tòa án đến nhà tổng đạt các giấy tờ văn bản cho ông P với nội dung bà T yêu cầu ly hôn với ông P thì bà Q đã thay nhận đầy đủ cho ông P, bà Q có thông báo và giao lại các văn bản tố tụng của tòa án cho ông P biết việc bà T gửi đơn xin ly hôn còn việc ông P có đến Tòa án làm việc hay không thì bà không có biết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] *Về thẩm quyền:* Đối với tranh chấp về hôn nhân gia đình giữa bà Lê Thị T và ông Phạm Văn P. Căn cứ vào Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện HĐ, tỉnh Kiên Giang.

[2] *Về thủ tục tố tụng:* Tòa án đã tổng đạt văn bản tố tụng hợp lệ cho bị đơn ông Phạm Văn P nhưng bị đơn vẫn vắng mặt đến lần thứ hai. Do đó Tòa án vẫn tiến hành

xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] *Về nội dung vụ án:* Bà Lê Thị T và ông Phạm Văn P chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1997, tuy gia đình hai bên có tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn và chưa được cơ quan có thẩm quyền nào cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định. Việc này đã vi phạm Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

Tại khoản 1 Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định: ...1. *“Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền (cơ quan đăng ký kết hôn) thực hiện theo nghi thức tại Điều 14 của Luật này. Mọi nghi thức kết hôn không theo nghi thức tại Điều 14 của Luật này đều không có giá trị pháp lý. Nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không được pháp luật công nhận là vợ chồng...”*.

Đồng thời tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: ...1. *“Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý...”*.

Như vậy việc bà T và ông P chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1997 nhưng không đăng ký kết hôn là vi phạm Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Do đó quan hệ hôn nhân giữa bà Lê Thị T và ông Phạm Văn P không có giá trị pháp lý và không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

Mặt khác, qua quá trình làm việc tại Tòa án bà T trình bày sau khi chung sống với nhau một thời gian thì giữa ông bà phát sinh mâu thuẫn, hiện tại ông bà đã sống ly thân với nhau từ hơn 02 năm nay, ông bà không còn liên lạc, không còn quan tâm chăm sóc nhau nữa. Do đó việc bà T yêu cầu Hội đồng xét xử không công nhận mối quan hệ hôn nhân giữa bà và ông P là vợ chồng là có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

- *Về con chung:* Bà Lê Thị T trình bày bà và ông Phạm Văn P có 02 người con chung tên Phạm Văn Quý, sinh năm 1999 và Phạm Văn Phong, sinh năm 2003. Hiện nay Quý đã lớn, có gia đình riêng nên bà T không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Đối với Phong hiện nay vẫn đang sống cùng với bà T, ly hôn bà T yêu cầu được tiếp

tục nuôi dưỡng cháu Phong đến tuổi trưởng thành và không yêu cầu ông P phải cấp dưỡng nuôi con chung. Xét yêu cầu của bà Lê Thị T về việc được tiếp tục nuôi con chung là cháu Phạm Văn Phong, Hội đồng xét xử nhận thấy có cơ sở để được chấp nhận. Do hiện nay cháu Phong đang sống cùng bà T, bà T là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, từ khi ly thân cho đến nay ông P không còn quan tâm, chăm sóc đối với con chung nữa. Đồng thời việc này cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu Phong là xin được ở với mẹ (tức bà T).

- *Về nghĩa vụ cấp dưỡng*: Do bà T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử miễn xét.

- *Về tài sản chung*: Bà Lê Thị T trình bày không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết nên HĐXX miễn xét.

- *Về nợ chung*: Bà Lê Thị T trình bày không có nợ ai, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết nên HĐXX miễn xét.

[4] *Về án phí hôn nhân và gia đình*: Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì Bà Lê Thị T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Áp dụng các Điều 51; 56; 58 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

*** Tuyên Xử:**

1/. Về hôn nhân: Không công nhận mối quan hệ hôn nhân giữa bà Lê Thị T và ông Phạm Văn P là vợ chồng.

2/. Về con chung: Giao cháu Phạm Văn Phong, sinh năm 2003 cho bà Lê Thị T tiếp tục nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành, ông P không phải cấp dưỡng nuôi con chung do bà T không yêu cầu. Đối với cháu Phạm Văn Quý đã lớn, bà T không yêu cầu nên HĐXX miễn xét.

Ông Phạm Văn P có quyền được thăm nom, chăm sóc con chung không ai được quyền ngăn cản theo quy định của pháp luật.

3/. Về tài sản chung và nợ chung : Bà T trình bày không có tài sản chung và không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết nên miễn xét.

4/. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Lê Thị T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng. Đối trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0005524 ngày 21/6/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện HĐ, tỉnh Kiên Giang. Theo đó bà Lê Thị T không phải nộp thêm.

5/. Quyền kháng cáo: Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự đã được sửa đổi bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự đã được sửa đổi bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKS huyện HĐ;
- Chi cục THADS huyện HĐ;
- Đương sự; UBND xã;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Văn An